

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
Bản án số: **58/2021/HNGĐ-ST**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 01/7/2021

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Tỉnh.

Các Hội thẩm nhân nhân: 1. Bà Nguyễn Thị Nga
2. Bà Đoàn Thị Mến

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phùng Thị Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2021/QĐST ngày 11/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang Tr, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã Hòa H1, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Tạ Thị Bích H, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Hòa H1, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2021 và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn ông Lê Quang Tr trình bày như sau:

Vào khoảng năm 1988 ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H sau một thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tiến tới hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện được sự đồng ý của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, trước khi tổ chức lễ cưới thì ông Tr và bà H chưa từng sống chung với ai hay đăng ký kết hôn với ai, sau khi sống chung từ năm 1988 đến nay hai người vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới thì hai người sống chung với nhau và làm công nhân tại Nông trường cao su Hòa Bình thuộc Đội 2 xã Hòa H1. Cuộc sống vợ chồng hạnh

phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn, cụ thể trong thời gian chung sống bà H nhiều lần đưa con về nhà mẹ đẻ sau những lần cãi vã. Nguyên nhân dẫn đến cãi vã giữa hai vợ chồng từ những vấn đề nhỏ nhất. Đến tháng 4 năm 2008 thì bà H đem con về ở luôn bên nhà mẹ đẻ và viết đơn xin ly hôn lên xã Hòa H1, sau đó Ủy ban nhân dân xã Hòa H1 hòa giải không thành thì hai vợ chồng sống ly thân cho tới nay, mỗi người có một cuộc sống riêng mạnh ai nấy sống.

Từ khi ly thân nhau đến nay ông Tr và bà H cũng không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông Tr nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống có nhiều bất đồng quan điểm và không có tiếng nói chung. Trước đây do chưa nắm về pháp luật nên giữa ông Chung với bà H mới không đăng ký kết hôn, hiện nay ông Tr nhận thấy việc hai người sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là trái pháp luật nên yêu cầu yêu cầu Tòa án không công nhận ông Tr và bà H là vợ chồng.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Quang Tr yêu cầu Tòa án không công nhận ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H là vợ chồng.

- Về con chung: ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H có 02 con chung là Lê Tấn T1, sinh năm 1990 và Lê Thị Phương Tr1, sinh năm 1997 cả hai cháu hiện nay đã trưởng thành tự chăm lo cho bản thân, ông Tr không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Tạ Thị Bích H trình bày như sau:

Về thời gian tìm hiểu và tiến tới hôn nhân cũng như việc chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn giữa hai người như ông Lê Quang Tr trình bày là đúng. Quá trình chung sống sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tình tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống cả về tình cảm lẫn kinh tế, vợ chồng không chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện nay bà H đã chuyển về nhà cha mẹ đẻ để sinh sống, từ khi bà H về nhà cha mẹ đẻ sinh sống nay đến nay hai người cũng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa hôm nay sau khi được giải thích pháp luật thì được biết vợ chồng sống với nhau từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là không đúng với quy định của pháp luật thì bà H đồng ý, còn về hôn nhân với ông Tr thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Về con chung: Bà Tạ Thị Bích H xác nhận bà và ông Lê Quang Tr có 02 con chung là Lê Tấn T1, sinh năm 1990 và Lê Thị Phương Tr1, sinh năm 1997 cả hai cháu hiện nay đã trưởng thành tự chăm lo cho bản thân, ông Tr không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu quan điểm của kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Qua xem xét nội dung vụ án xét thấy việc chung sống giữa ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H từ năm 1988 đến nay, quá trình chung sống liên tục, có con chung và có tài sản chung nhưng không đăng ký kết hôn do đó đây không phải là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn với bị đơn là vợ chồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng, thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp*:

Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” giữa ông Lê Quang Tr với bà Tạ Thị Bích H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về hôn nhân*: Qua những chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện, ý kiến của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và những chứng cứ Tòa án thu thập được cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của bị đơn cho thấy ông Lê Quang Tr với bà Tạ Thị Bích H sau một thời gian tìm hiểu đã tiến tới hôn nhân được hai bên gia đình đồng ý, có tổ chức lễ cưới vào khoảng tháng 10 năm 1988 lúc này ông Tr đã 22 tuổi, bà H chưa đủ 18 tuổi, sau khi cưới sinh sống chủ yếu tại xã Hòa H1, huyện Xuyên Mộc nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới xong ông Tr và bà H sống công khai tại xã Hòa H1 và có được 02 con chung gồm Lê Tấn T1, sinh ngày 01/3/1990 và Lê Thị Phương Tr1, sinh ngày 29/8/1997, tất cả đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Hòa H1, huyện Xuyên Mộc với tên chủ hộ Lê Quang Tr và các thành viên trong hộ quan hệ với chủ hộ gồm bà Tạ Thị Bích H là vợ, Lê Tấn T1 và Lê Thị Phương Tr1 là con. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên vào năm 2010 bà H gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Hòa H1 yêu cầu hòa giải, tại biên bản hòa giải ngày 11/8/2010 bà H trình bày “...*Anh Trung rượu chè cờ bạc, chị Hồng yêu cầu giải quyết việc ly hôn với anh Trung...*”, cũng tại biên bản này ông Tr có ý kiến “*Anh Trung sống với chị Hồng từ tháng 10/1988, không có đăng ký kết hôn Anh Trung có ý kiến đồng ý ly hôn với chị Hồng*”, kết quả buổi hòa giải: Anh Trung và chị Hồng nhất trí với nhau là thuận tình ly hôn, chuyên cấp trên có thẩm quyền xem xét. Tại biên bản xác minh ngày 12/5/2021 Ủy ban nhân dân xã Hòa H1 cung cấp: Ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H sống chung với nhau từ năm 1988 đến nay tại ấp 1, xã Hòa H1 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Như vậy đã đủ cơ sở khẳng định ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H kết hôn và chung sống với nhau công khai, liên tục với nhau từ tháng 10/1988 đến nay, có con chung, có tài sản chung nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại Điều 5 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 1986 có hiệu lực tại thời điểm này quy định “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Các bên chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1988, lúc này ông Tr 22 tuổi, bà H, sinh năm 1970 do không rõ ngày tháng sinh nên phải đến 31/12/1988 bà H mới đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, do vậy việc chung sống giữa hai người là không hợp pháp.

Sau ngày 31/12/1988 các bên vẫn tiếp tục chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài đến ngày hôm nay, vì vậy cần áp dụng những quy định của pháp luật có liên quan để giải quyết việc ly hôn giữa ông Tr với bà H. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết*”.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng” và cũng tại điểm c quy định “*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết*”.

Từ những phân tích nêu trên đủ cơ sở khẳng định ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H chung sống với nhau từ năm 1988, đến năm 1989 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm quy định tại Điều 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn không công nhận ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H là vợ chồng

[3]. *Về con chung* : Có 02 con chung là Lê Tấn T1, sinh năm 1990 và Lê Thị Phương Tr1, sinh năm 1997 cả hai cháu hiện nay đã trưởng thành tự chăm lo cho bản thân nên Tòa án không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung và nợ chung*: ông Tr không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 ông Tr phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân & gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 11, 12 và Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm b, c khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

Các điều 8, 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang Tr về việc “*Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

[1]. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Lê Quang Tr và bà Tạ Thị Bích H là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Tấn T1, sinh năm 1990 và Lê Thị Phương Tr1, sinh năm 1997 cả hai con chung hiện nay đã trưởng thành tự chăm lo cho bản thân.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4]. Về án phí: Ông Lê Quang Tr phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân & Gia đình ông Tr đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009094 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Như vậy ông Tr đã nộp đủ án phí Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện XM;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Tòa án tỉnh; VKSND tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Tỉnh